PHỤ LỤC II

 BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP HUYỆN

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

Bảng 1. Thông tin chung

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Thông tin | Đon vị | Nội dung/số lượng |
| 1 | Thông tin cấp huyện |  |  |
| 1.1 | Tên cấp huyện |  |  |
| 1.2 | Địa chỉ liên hệ chính thức |  |  |
| 1.3 | Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức |  |  |
| 1.4 | Số lượng dân số của cấp huyện | Người |  |
| 1.5 | Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của cấp huyện | Người |  |
| 1.6 | Số lượng hộ gia đình của cấp huyện | Hộ |  |
| 1.7 | Số lượng xã và tương đương của cấp huyện | Xã |  |
| 1.8 | Số lượng thôn, xóm và tương đương của cấp huyện | Thôn |  |
| 1.9 | Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc cấp huyện | Cơ quan |  |
| 1.10 | Số lượng công chức của cấp huyện hiện có | Công chức |  |
| 1.11 | Số lượng viên chức của cấp huyện hiện có | Viên chức |  |
| 1.12 | Số lượng máy chủ vật lý của cấp huyện | Máy chủ |  |
| 1.13 | Số lượng máy trạm của cấp huyện | Máy trạm |  |
| 1.14 | Số lượng hệ thống thông tin của cấp huyện | Hệ thống |  |
| 1.15 | Số lượng doanh nghiệp thuộc cấp huyện | Doanh nghiệp |  |
| 1.16 | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa | Doanh nghiệp |  |
| 1.17 | Số lượng điểm phục vụ bưu chính | Điểm |  |
| 1.18 | Tổng chi Ngân sách nhà nước của cấp huyện cho chuyển đổi số | Triệu đồng |  |
| 1.19 | Tổng chi ngân sách trên địa bàn | Triệu đồng |  |
| 1.20 | Số thủ tục hành chính của cấp huyện | Thủ tục |  |
| 2 | Thông tin liên hệ của huyện |  |  |
| 2.1 | Chuyên viên cung cấp số liệu |  |  |
|  | Họ tên |  |  |
|  | Đơn vị công tác |  |  |
|  | Chức vụ |  |  |
|  | Điện thoại liên hệ |  |  |
|  | Email |  |  |
| 2.2 | Lãnh đạo cơ quan duyệt |  |  |
|  | Họ tên |  |  |
|  | Đơn vị công tác |  |  |
|  | Chức vụ |  |  |
|  | Điện thoại liên hệ |  |  |
|  | Email |  |  |

**Bảng 2. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp huyện *(Thời gian lấy số liệu tính từ ngày 01/01- 31/12 của năm báo cáo)***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Chỉ Số/Chỉ số thành phần | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm | Tài liệu kiểm chứng | Điểm tự đánh giá |
| 1 | Nhận thức số | 100 |  |  |  |
| 1.1 | Người đứng đầu cấp huyện (Bí thư/Chủ tịch huyện/ thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của cấp huyện | 20 | * Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch huyện/thành phố: Điếm tối đa;
* Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch huyện/ thành phố: 1/2\*Điểm tối đa;
* Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo cấp huyện: 0 điểm
 | Quyết định | Huyện/thành phố cung cấp |
| 1.2 | Bí thư/Chủ tịch huyện/ thành phố tham gia đầy đủ các cuộc họp về CĐS của tỉnh | 20 | a= Số cuộc họp CĐS của tỉnh có Bí thư/Chủ tịch huyện/ thành phố tham gia; b= Tổng số cuộc họp CĐS của tỉnh có sự tham gia của huyện/ thành phố;-Tỷ lệ = a/b- Điểm= Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Công văn, giấy mời, chương trình... | Huyện/thành phố cung cấp |
| 1.3 | Bí thư/Chủ tịch huyện/thành phố chủ trì các cuộc họp về CĐS của huyện | 10 | a= Số cuộc họp CĐS của cấp huyện có Bí thư/Chủ tịch cấp huyện chủ trì; b= Tổng sổ cuộc họp CĐS của huyện/thành phố;* Tỷ lệ = a/b
* Điểm- Tỷ lệ\*Điểm tối đa
 | Công văn, giấy mới, chương trình... | Huyện/thành phố cung cấp |
| 1.4 | Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện (Chủ tịch huyện/thành phố) ký | 10 | a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện (Chủ tịch huyện/ thành phố) ký;b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đồi số của cấp huyện;* Tỷ lệ=a/b
* Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa
 | Danh sách Văn bản chỉ đạo | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 1.5 | Trang thông tin điện tử của cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số | 20 | - Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt:+ Từ 10 trở lên: điểm tối đa+ Từ 5 đến 10: 1/2 Điểm tối đa+ Chưa có chuyên mục: 0 điểm | Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh | Huyện/thành phố cung cấp |
| 1.6 | Hệ thống truyền thanh cấp huyện/thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đồi số | 10 | * Đã có: Điểm tối đa
* Chưa có: 0 điểm
 | Tài liệu/link hoặc hình ảnh chúng minh | Huyện/thành phố cung cấp |
| 1.7 | Tần suất hệ thống truyền thanh cấp huyện phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số | 10 | * Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa;
* Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa;
* Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm
 | Tài liệu/link hoặc hình ảnh chúng minh | Huyện/thành phố cung cấp |
| 2 | Thể chế số | 100 |  |  |  |
| 2.1 | Kế hoạch 5 năm về chuyến đổi số | 20 | * Đã ban hành: Điểm tối đa
* Chưa ban hành: 0 điểm
 | Kế hoạch | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 2.2 | Kế hoạch hằng năm về chuyển đổi số | 20 | * Đã ban hành: Điểm tối đa
* Chưa ban hành: 0 điểm
 | Kế hoạch | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 2.3 | Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do Tỉnh tổ chức | 20 | * Có tham gia: Điểm tối đa
* Không tham gia: 0 điểm
 | Công văn, giấy mời, chương trình... | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 2.4 | Ban hành các hướng dẫn, quy định khuyến khích người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến, Chính quyền số trong lĩnh vực của huyện, thành phố | 20 | * Có tham gia: Điểm tối đa
* Không tham gia: 0 điểm
 | Văn bản ban hành | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 2.5 | Kế hoạch triển khai chính sách tỷ lệ chi ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số | 10 | * Đã ban hành: Điểm tối đa
* Chưa ban hành: 0 điểm
 | Kế hoạch | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 2.6 | Huyện, thành phố có bộ phận, nhân sự đảm nhận nhiệm vụ về chuyển đổi số | 10 | * Đã ban hành: Điểm tối đa
* Chưa ban hành: 0 điểm
 | Quyết định thành lập | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 3 | Hạ tầng số | 100 |  |  |  |
| 3.1 | Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh | 15 | a= Số lượng người dân trưởng thành có điệnthoại thông minh;b= Tổng dân số của cấp huyện;* Tỷ lệ=a/b
* Điểm:

+ Tỷ lệ >= 70%: Điểm tối đa+ Tỷ lệ < 70%: Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/thành phố cung cấp |
| 3.2 | Tỷ lệ hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh | 15 | a= Số lượng hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh; b= Tổng số hộ gia đình của cấp huyện;* Tỷ lệ=a/b
* Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa
 | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/thành phố cung cấp |
| 3.3 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang | 20 | a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang;b= Tổng số hộ gia đình của cấp huyện;* Tỷ lệ=a/b
* Tỷ lệ > 80%: Điểm tối đa
* Tỷ lệ <80: Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa
 | Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại địa phương | Huyện/thành phố cung cấp |
| 3.4 | Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng | 20 | a= Số lượng UBND cấp xã của cấp huyện kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng;b= Tổng số UBND cấp xã của huyện;* Tỷ lệ=a/b
* Điểm=Tỷ lệ\*Điếm tối đa
 | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 3.5 | Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn được phổ cập dịch vụ mạng di động 4G đảm bảo chất lượng tốt. | 15 | a= Số lượng xã phường có dịch vụ sóng di động 4G đảm bảo tốc độ tối thiểu download là 30Mbps upload là 9Mbps thông qua ứng dụng i-Speed;b= Tổng số xã/phường/thị trấn trên địa bàn;* Tỷ lệ = a/b
* Tỷ lệ > 80%: Điểm tối đa
* Tỷ lệ <80: Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa
 | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/thành phố cung cấp |
| 3.6 | Tỷ lệ cán bộ công chức,viên chức có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh kết nối Internet; hỗ trợ công tác chuyên môn. | 15 | a= Số lượng CBCCVC có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh kết nối Internet; hỗ trợ công tác chuyên môn; b= Tổng CBCCVC trên địa bàn.* Tỷ lệ=a/b
* Điểm= Tỷ lệ\*Điểm tối đa
 | Báo cáo của huyện | Huyện/thành phố cung cấp |
| 4 | Nhân lực số | 100 |  |  |  |
| 4.1 | Cán bộ chuyên trách về chuyển đổi số (CĐS) | 10 | ‘- Có cán bộ chuyên trách CNTT, CĐS có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên: 10 điểm ‘- Cơ quan, đơn vị có cán bộ, công chức chuyên trách CNTT, CĐS: 5 điểm‘- Cơ quan, đơn vị có cán bộ, công chức đươc giao phụ trách CNTT, CĐS: 2 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện /thành phố cung cấp |
| 4.2 | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng | 15 | a= Số xã, phường, thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng;b= Tổng xã, phường, thị trấn trên địa bàn cấp huyện;* Tỷ lệ= a/b
* Điểm= Tỷ lệ\*Điểm tối đa
 | Quyết định thành lập tổ chuyển đổi số cộng đồng | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 4.3 | Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có tố công nghệ số cộng đồng | 15 | a= Số thôn, bản, tố dân phố có tố công nghệ số cộng đồng;b= Tổng số thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn cấp huyện;* Tỷ lệ= a/b
* Điểm= Tỷ lệ\*Điểm tối đa
 | Quyết định thành lập thôn, xóm có tổ chuyển đổi số cộng đồns | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 4.4 | Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số trên nền tảng OneTouch (của Bộ Thông tin và Truyền thông) | 10 | a= Tổng dân số;b= Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch; - Tỷ lệ=b/a;‘-Điểm= Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Đo lường trên nền tảng https://onetouch.edu.vn/ | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 4.5 | Tỷ lệ Lãnh đạo cơ quan, đơn vị đã tham gia ít nhất 1 khóa đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số | 10 | ’- Tổng số lãnh đạo đơn vị gọi là a;‘- Số lãnh đạo đã tham gia ít nhất 1 khóa đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số gọi là b;  Điểm = Tỷ lệ (b/a)\* Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chúng minh | Huyện /thành phố cung cấp |
| 4.6 | Cán bộ, công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng | 10 |  Có: Điểm tối đa  Không: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chímg minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 4.7 | Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản | 10 | a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số;b= Tổng số công chức, viên chức trên địa bàn;‘- Tỷ lệ=a/b‘ - Điểm= Tỷ lệ \* Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 4.8 | Tỷ lệ người dân trong độ tuối lao động được tập huấn, phố biến kỹ năng số cơ bản. | 10 | a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phố biến kỹ năng số cơ bản; b= Tổng dân số trên địa bàn;* Tỷ lệ=a/b
* Điểm= Tỷ lệ \* Điếm tối đa
 | Kế hoạch triển khai | Xã/Phường/Thị trấn cung cấp |
| 4.9 | Tỷ lệ các cơ sở giáo dục và đào tạo triển khai mô hình trường học chuyển đổi số đến các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập tại địa phương | 10 | a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn;b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn;* Điểm= Tỷ lệ = a/b

+ Tỷ lệ >60%: Điểm tối đa;+ Tỷ lệ < 60%: Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 5 | **An toàn thông tin** | 100 |  |  |  |
| 5.1 | Số lượng sự cố đã xử lý trong đơn vị | 15 | a = a = Số lượng sự cố đã xử lý;**-1** m b = Tổng số các sự cố;* Tỷ lệ = a/b;
* Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa
 | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 5.2 | Tỷ lệ máy tính của CBCCVC được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền | 20 | a= Số lượng máy tính của CBCCVC được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng tỉnh (SOC);b= Tổng số máy tính của cán bộ công chức, viên chức cấp huyện;* Tỷ lệ= a/b
* Điểm= Tỷ lệ\*Điểm tối đa
 | Kiểm tra thông qua Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng tỉnh (SOC), biên bản cài đặt | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 5.3 | Đơn vị có tham gia lớp kiểm tra, đánhgiá ATTT của tỉnh tổ chức | 15 | * Có tham gia: Điểm tối đa
* Không tham gia: 0 điểm
 | Văn bản cử cán bộ tham gia, kế hoạch tổ chức, kết quả tổng họp đơn vị tổ chức | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 5.4 | Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức | 15 | * Có tham gia: Điểm tối đa
* Không tham gia: 0 điểm
 | Văn bản cử cán bộ tham gia, kế hoạch tổ chức, kết quả tổng họp đơn vị tổ chức | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 5.5 | Đơn vị có tham gia lóp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh | 15 | * Có tham gia: Điểm tối đa
* Không tham gia: 0 điểm
 | Văn bản cử cán bộ tham gia, kế hoạch tổ chức, kết quả tổng họp đơn vị tổ chức | Huyện /thành phố cung cấp |
| 5.6 | Kinh phí chung chi cho ATTT | 20 | a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng);b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng);- Tỷ lệ= a/b. Thang điểm:Mức 1 > 10 % (điểm tối đa)Mức 2 > 7% (70% điểm)Mức 3 > 3% (30% điểm)Mức 4 <3% (0 điểm) | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện /thành phố cung cấp |
| 6 | Hoạt động Chính quyền số | 200 |  |  |  |
| 6.1 | Trang thông tin điện tử cấp huyện đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định | 10 | * Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5\*Điểm tối đa;
* Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 \*Điểm tối đa;
* Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm
 | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 6.2 | Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến | 30 | a= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến;d= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến;* Tỷ lệ=(c+d)/(a+b)
* Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa
 | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 6.3 | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến | 30 | a= Tổng số hồ sơ giải quyết dịch vụ công (gồm DVCTT toàn trình và một phần) trong năm (cả trực tuyến và trực tiếp);b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần;c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình;* Tỷ lệ=(b+c)/a
* Điểm=

+ Tỷ lệ>=50%: Điểm tối đa+ Tỷ lệ<50%: Tỷ lệ/50%\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 6.4 | Tỷ lệ hài lòng của người dân. doanh nghiệp khi sử dụng DVC | 20 | a= Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính trên cổng dịch vụ công tỉnh; b= Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng và không hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính trên cổng dịch vụ công tỉnh;Tỷ lệ: a/b . Điểm=+ Tỷ lệ>=90%: Điểm tối đa+ Tỷ lệ<90%: Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chúng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 6.5 | Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp huyện được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ mật nhà nước) | 20 | a= Tổng hồ sơ công việc cấp huyện được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ mật nhà nước); b= Tổng hồ sơ công việc cấp huyện xử lý trên môi trường mạng;c= Tổng số hồ sơ cấp huyện xử lý trực tiếp;* Tỷ lệ= a/(b+c)
* Tỷ lệ > 80%: Điểm tối đa
* Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ \*Điểm tối đa
 | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 6.6 | Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng | 15 | a= Số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùngb= Tổng số văn bản (trừ văn bản mật) trao đổi giữa Nhà nước* Tỷ lệ= a/b
* Điểm= Tỷ lệ\*Điểm tối đa
 | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 6.7 | Tỷ lệ hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại bộ phận Một của các cấp được số hoá, lưu trữ và tái sử dụng tại cấp huyện | 15 | a= Tống số hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một của các cấp huyện được số hóa, lưu trữ và tái sử dụng; b= Tống số hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa;Tỷ lệ = a/bTỷ lệ > 50%, điểm = Điểm tối đaTỷ lệ < 50%, điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | Kế hoạch số hoá, báo cáo kết quả số hoá theo kế hoạch của huyện; Báo cáo của Trung tâm phụ vụ hành chính công tỉnh. | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 6.8 | Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành | 10 | a= Số lượng báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành; b= Tổng số lượng báo cáo định kỳ của cơ quan, đơn vị;Tỷ lệ= a/bĐiểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 6.9 | Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến trên cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công | 15 | a= Số người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến trên cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh; b= Tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công;Tỷ lệ= a/bĐiểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa | * Báo cáo huyện về kiểm soát thủ tục hành chính.
* Báo cáo kết quả thực hiện

của Trung tâm phục vụ hành chính công để so sánh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 6.10 | Tỷ lệ % thực hiện các văn bản chỉ đạo có thời hạn của UBND tỉnh (các nhiệm vụ đúng hạn/ tổng số các nhiệm vụ) | 15 | a= Tổng số văn bản được giao;b= Tổng số văn bản đúng hạn;Tỷ lệ= b/aĐiểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 6.11 | Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc | 10 | a= Số CBCCVC được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ; b= Tổng số CBCCVC trên địa bàn;Tỷ lệ= a/bĐiểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 6.12 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số | 10 | a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), Đơn vị (triệu đồng);b= Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn, (*triệu đồng*);* Tỷ lệ= a/b
* Điểm:

+ Tỷ lệ>=l%: Điểm tối đa;* Tỷ lệ<l%: Tỷ lệ/l%\*Điểm tối đa.
 | Kế hoạch, chương trình, đề án, báo cáo kết quả thực hiện.... | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 7 | Hoạt động kinh tế số | 150 |  |  |  |
| 7.1 | Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT) | 15 | a= Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT) trên địa bàn; b= Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn;Tỷ lệ = a/bTỷ lệ > 5%: điểm tối đaTỷ lệ <5%: điểm = Tỷ lệ/l%\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 7.2 | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx | 10 | a= Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn;b= Tống số doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;Tỷ lệ = a/b Điểm:Tỷ lệ > 10%: Điểm tối đaTỷ lệ <10%: Điểm = Tỷ lệ/10% \*Điểm tối đa | ‘- Kế hoạch, báo cáo của huyện.‘- Đề nghị Vụ quản lý doanhnghiệp cung cấp số liệu | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 7.3 | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số | 15 | a= Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn; b= Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;Tỷ lệ = a/bTỷ lệ > 50%: Điểm tối đaTỷ lệ <50%: Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 7.4 | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử | 15 | a= Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bànb= Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn;Tỷ lệ= a/bTỷ lệ > 80%: Điểm tối đaTỷ lệ <80: Điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 7.5 | Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử | 20 | a= Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b= Tổng số Doanh nghiệp;Tỷ lệ= a/bĐiểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Báo cáo của Chi cục thuế huyện | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 7.6 | Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vỏ sò và Postmart | 20 | a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT vỏ Sò và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn;Tỷ lệ= a/bTỷ lệ > 5%: Điểm tối đaTỷ lệ <5%: Điểm = Tỷ lệ/5% \* Điểm tối đa | Báo cáo của DN Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 7.7 | Tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, họp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử | 15 | a= Tổng doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, họp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử;b= Tổng doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp;Tỷ lệ = a/bTỷ lệ > 20%: Điểm tối đaTỷ lệ <20%: Điểm = Tỷ lệ/20% \* Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 7.8 | Tỷ lệ các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử (voso, postmart) | 20 | a= Tổng sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử (voso, postmart); b= Tổng sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương;Tỷ lệ = a/bĐiểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Quyết định, chứng nhận | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 7.9 | Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số | 10 | a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng);b= Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng);Tỷ lệ = a/bTỷ lệ > 0,25%: Điểm tối đaTỷ lệ <0,25%: Điểm = Tỷ lệ/0,25% \* Điểm tối đa | Kế hoạch, chưong trình, đề án, báo cáo kết quả thực hiện.... | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 7.10 | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số | 10 | a= Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng) b= Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng);Tỷ lệ= a/bTỷ lệ > 0,25%: Điểm tối đaTỷ lệ <0,25%: Điểm = Tỷ lệ/0,25% \* Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 8 | Hoạt động xã hội số | 150 |  |  |  |
| 8.1 | Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử | 15 | a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử;b= Tổng dân số trên địa bàn;* Tỷ lệ- a/b
* Điểm: Tỷ lệ\*Điểm tối đa
 | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 8.2 | Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân | 15 | a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử;b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn;* Tỷ lệ= a/b
* Điểm:

+ Tỷ lệ>=50%: Điểm tối đa;+ Tỷ lệ<50%: Tỷ lệ \* Điểm tối đa | Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại địa phưong | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 8.3 | Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số | 15 | a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tống số hộ gia đình;* Tỷ lệ-a/b
* Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa
 | Văn bản, tài liệu chúng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 8.4 | Tỷ lệ người dùng điện thoại, thiết bị thông minh được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chính quyền điện tử, đô thị thông minh | 15 | a= Số người dân dùng điện thoại, thiết bị thông minh được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chính quyền điện tử, đô thị thông minh; b= Tổng số người dân trưởng thành có điện thoại thông minh;- Tỷ lệ= a/b+ Tỷ lệ >= 30%: Điểm tối đa;+ Tỷ lệ < 30%: Điểm = Tỷ lệ/30% \* Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chúng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 8.5 | Tỷ lệ người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử | 10 | a= Số người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử;b= Tổng số người dân trưởng thành trên địa bàn;* Tỷ lệ=a/b
* Điểm:

+ Tỷ lệ >= 40%: Điểm tối đa;+ Tỷ lệ < 40%: Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Báo cáo của cơ quan, đon vị; báo cáo của doanh nghiệp. | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 8.6 | Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử | 10 | a= Tổng số người dân người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử;b= Tổng số người dân trên địa bàn;* Tỷ lệ a/b
* Điểm:

+ Tỷ lệ >= 60%: Điểm tối đa;+ Tỷ lệ < 60%: Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 8.7 | Tỷ lệ sở trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt | 10 | a= Tổng số cơ sở trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt;b= Tổng số trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn;* Tỷ lệ= a/b
* Điểm:
* Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa
 | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 8.8 | Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt | 10 | a= Số hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt; b= Tổng số hộ gia đình trên địa bàn;* Tỷ lệ= a/b
* Điểm:

+ Tỷ lệ >= 60%: Điểm tối đa;+ Tỷ lệ < 60%: Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 8.9 | Cấp Huyện có kênh tương tác 2 chiều với người dân thông qua mạng xã hội trực tuyến | 10 | * Có: Điểm tối đa
* Không: 0 điểm
 | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 8.10 | Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số | 20 | a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho xã hội số của đơn vị; b= Điểm tối đa;c= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho xã hội số của đơn vị cao nhất trên tất cả các đơn vị; Điểm = (a\*b)/c; Đơn vị triệu đồng | * Văn bản, tài liệu chứng minh đầu tư cho xã hội số
* Cung cấp số liệu tổng đầu tư từ NSNN cho xã hội số
 | Huyện/ thành phố cung cấp |
| 8.11 | Tổng từ ngân sách nhà nước cho xã hội số | 20 | a= Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho xã hội số (triệu đồng);b b= Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng);Tỷ lệ= a/bTỷ lệ > 0,15%: Điểm tối đaTỷ lệ <0,15%: Điểm = Tỷ lệ/0,25% \* Điểmtối đa  | * Văn bản, tài liệu chứng minh đầu tư cho xã hội số
* Cung cấp số liệu tổng kinh

phí chi thường xuyên từ NSNN cho xã hội số | Huyện/ thành phố cung cấp |